

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 1 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10 %)	Thành tiền	Ký nộp
101	LHS	1026	1043	17	12.650	215.050	
102	LHS	799	897	98	12.650	1.239.700	
103	LHS	1070	1105	35	12.650	442.750	
104	8	368	384	16	12.650	202.400	
105	Phòng trực	380	391		12.650		
106	8	468	474	6	12.650	75.900	
107	P SHC		207		12.650	0	
108					12.650	0	
109	2	695	708	13	12.650	164.450	
110	8	917	934	17	12.650	215.050	
111	8	565	569	4	12.650	50.600	
112	8	579			12.650	0	
113	8	518	524	6	12.650	75.900	
114	2	475	485	10	12.650	126.500	
201	8	851	862	11	12.650	139.150	
202	8	997	1012	15	12.650	189.750	
203	7	756	762	6	12.650	75.900	
204	8	1002			12.650	0	
205	8	959	981	22	12.650	278.300	
206	8	830	856	26	12.650	328.900	
207	8	722	743	21	12.650	265.650	
208	8	836	852	16	12.650	202.400	
209	8	924	948	24	12.650	303.600	
210	6	511	523	12	12.650	151.800	
211	8	728	740	12	12.650	151.800	
212	8	733	747	14	12.650	177.100	
213	8	815	831	16	12.650	202.400	
214	5	640	655	15	12.650	189.750	
301	8	655	661	6	12.650	75.900	
302	6	548	578	30	12.650	379.500	
303	8	728	745	17	12.650	215.050	
304	8	684	701	17	12.650	215.050	
305	8	656	672	16	12.650	202.400	
306	8	772	789	17	12.650	215.050	
307	P SHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	674	679	5	12.650	63.250	
310	8	666	670	4	12.650	50.600	
311	7	691	712	21	12.650	265.650	

312	8		614	619	5	12.650	63.250
313	5		454	463	9	12.650	113.850
314	2		609	619	10	12.650	126.500
401	7		585	594	9	12.650	113.850
402	8		718	738	20	12.650	253.000
403	8		589	598	9	12.650	113.850
404	LHS		817	842	25	12.650	316.250
405	8		556	569	13	12.650	164.450
406	2		697	715	18	12.650	227.700
407	4		489	503	14	12.650	177.100
408	8		553	566	13	12.650	164.450
409	8		447	450	3	12.650	37.950
410	8		489	490	1	12.650	12.650
411	8		494			12.650	0
412	8		477	482	5	12.650	63.250
413	8		835	855	20	12.650	253.000
414	8		699	706	7	12.650	88.550
501	6		312	316	4	12.650	50.600
502	8		363			12.650	0
503	8		537	541	4	12.650	50.600
504	8		356			12.650	0
505	8		272	279	7	12.650	88.550
506	8		224	240	16	12.650	202.400
507	8		516	570	54	12.650	683.100
508	8		328	332	4	12.650	50.600
509	8		413	421	8	12.650	101.200
510	3		200	213	13	12.650	164.450
511	8		525			12.650	0
512	8		442	446	4	12.650	50.600
513	8		268	270	2	12.650	25.300
514	7		241	242	1	12.650	12.650
Cộng	439				863		10.916.950

(Bằng chữ: Mười triệu chín trăm mười sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà